Cơ quan phát hành: THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phụ lục I
DỰ KIẾN QUY MÔ VÀ THÔNG SỐ HẠNG MỤC CHÍNH CỤM CÔNG TRÌNH PHỤC HỒI ĐIỀU TIẾT NGUỒN NƯỚC TRÊN SÔNG ĐÀ, SÔNG HỒNG VÀ SÔNG ĐUỐNG

(Kèm theo Quyết định số 2317/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Thông tin chính	Công trình phục hồi, điều tiết nguồn nước		
		Sông Đà	Sông Hồng	Sông Đuống
1	Vị trí dự kiến	Tuyến Thuần Mỹ trên sông Đà, từ cống Thuần Mỹ đến cầu Trung Hà, thuộc xã Bất Bạt, Vật Lại (thành phố Hà Nội) và các xã Thanh Thủy, Đào Xá (tỉnh Phú Thọ)	Tuyến phố Hiến, từ cống Tắc Giang đến cửa Luộc, thuộc địa phận xã Nam Xang, Bắc Lý (tỉnh Ninh Bình) và các xã Hồng Châu, Tân Hưng (tỉnh Hưng Yên)	Tuyến Phù Đổng, thuộc địa phận xã Phù Đổng và xã Thuận An, thành phố Hà Nội.
2	Loại hình	Hồ chứa điều tiết ngày	Đập điều tiết	Đập điều tiết
3	Nhiệm vụ	Điều hòa dòng chảy, cấp nước, đẩy mặn cho hạ du sông Đáy, thoát lũ, phát điện, giao thông thủy, giao thông bộ, bảo vệ đê điều, kết hợp phát điện.	Phục hồi mực nước mùa kiệt, tạo cảnh quan môi trường, thoát lũ, đẩy mặn, giao thông thủy, giao thông bộ, xem xét kết hợp phát điện.	Phục hồi mực nước mùa kiệt, tạo cảnh quan môi trường, thoát lũ, đẩy mặn, giao thông thủy, giao thông bộ, xem xét kết hợp phát điện.
4	Tuyến giao thông thủy và âu tàu	Giao thông thủy cấp I-II	Giao thông thủy cấp I-II	Giao thông thủy cấp I-II
5	Kết hợp đường cá đi (Fish Pass)	Dạng bậc thang hoặc dạng kênh dẫn tự nhiên	Dạng bậc thang hoặc dạng kênh dẫn tự nhiên	Dạng bậc thang hoặc dạng kênh dẫn tự nhiên
6	Kết hợp cầu giao thông	Tận dụng kết cấu đỉnh đập để xây dựng cầu giao thông		

Phụ lục II

DANH MỤC CÁC TUYẾN SÔNG THỰC HIỆN CẢI TẠO, NẠO VÉT

(Kèm theo Quyết định số 2317/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên sông, kênh	Tuyến sông nạo vét, cải tạo				Nhiệm vụ
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Địa phương	
I	**Lưu vực sông Ngũ Huyện Khê**			**59,5**		
1	Ngũ Huyện Khê	Cống Long Tửu, xã Đông Anh, Hà Nội	Cống Đặng Xá, phường Kinh Bắc, Bắc Ninh	34		
a	Đoạn 1	Cống Long Tửu, xã Đông Anh, Hà Nội	Cầu cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, xã Đông Anh, Hà Nội	8,6	Hà Nội	Cải tạo lòng dẫn, tưới tiêu kết hợp
b	Đoạn 2	Cầu cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, xã Đông Anh, Hà Nội	Cống Đặng Xá, phường Kinh Bắc, Bắc Ninh	25,4	Bắc Ninh	Cải tạo lòng dẫn, tưới tiêu kết hợp
2	Kênh Tri Phương II	Cống Tri Phương, xã Đại Đồng, Bắc Ninh	Nhập lưu sông Húc vào kênh Nam, phường Từ Sơn, Bắc Ninh	8,7	Bắc Ninh	Cải tạo lòng dẫn, tưới tiêu kết hợp
3	Kênh tiêu Trịnh Xá	Xã Tiên Du, Bắc Ninh	Phường Phù Khê, Bắc Ninh	8,2	Bắc Ninh	Cải tạo lòng dẫn, tiêu thoát lũ
4	Kênh tiêu Vạn An	Xã Yên Phong, Bắc Ninh	Phường Kinh Bắc, Bắc Ninh	8,6	Bắc Ninh	Cải tạo lòng dẫn, tiêu thoát lũ
II	**Lưu vực sông Nhuệ - Đáy**			**413,9**		
II.1	**Xây dựng hệ thống dẫn, lưu thông dòng chảy Đà - Tích - Nhuệ - Đáy - Tô Lịch**	**Thuần Mỹ**	**Cống Hoàng Quốc Việt**	**82,7**	**Hà Nội**	Bổ cập nước, phục hồi dòng chảy cho lưu vực sông Đáy, cấp nước tưới, đẩy mặn cho hạ lưu sông Đáy, cải tạo cảnh quan môi trường, hỗ trợ tiêu thoát nước Q=160-200 m^3/s
1	Đoạn 1 nối sông Đà với sông Tích	Thuần Mỹ, xã Bất bạt, Hà Nội	Trung Hưng, xã Phúc Thọ, Hà Nội	37,7		
a	Đoạn từ Thuần Mỹ đến Cầu Trắng (đã có)	Thuần Mỹ, xã Bất bạt, Hà Nội	Cầu Trắng, phường Sơn Tây, Hà Nội	27,6	Hà Nội	Dẫn nước bổ cập, tưới với Q=200 m^3/s, hiện đã có

TT	Tên sông, kênh	Tuyến sông nạo vét, cải tạo				Nhiệm vụ
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Địa phương	
b	Đoạn từ cầu Trắng đến Trung Hưng	Cầu Trắng, phường Sơn Tây, Hà Nội	Trung Hưng, xã Phúc Thọ, Hà Nội	10,1	Hà Nội	Xây dựng mới, dẫn nước bổ cập, tưới với Q=160 m^3/s.
2	Đoạn 2 nối sông Tích đến sông Đáy	Trung Hưng, xã Phúc Thọ, Hà Nội	Đập Đáy, xã Hát Môn, Hà Nội	19,8		
a	Đoạn từ Trung Hưng đến Triều Xuyên	Trung Hưng, xã Phúc Thọ, Hà Nội	Kênh Ngọc Tảo, xã Phúc Thọ, Hà Nội	9,6	Hà Nội	Xây mới, dẫn nước bổ cập với Q=160 m^3/s, cấp nước tưới
b	Đoạn kênh Ngọc Tảo từ Triều Xuyên đến Đập Đáy	Triều Xuyên, xã Phúc Thọ, Hà Nội	Đập Đáy, xã Hát Môn, Hà Nội	10,2	Hà Nội	Nạo vét, dẫn nước bổ cập với Q=120 m^3/s, cấp nước tưới, hỗ trợ tiêu, cải tạo cảnh quan môi trường
3	Đoạn 3 nối sông Đáy với sông Nhuệ	Đập Đáy, xã Hát Môn, Hà Nội	Cống Liên Mạc, phường Đông Ngạc, Hà Nội.	17,5		
a	Đoạn từ Đập Đáy đến Hàm Rồng (đi qua đầm Nại)	Đập Đáy, xã Hát Môn, Hà Nội	Hàm Rồng, xã Ô Diên, Hà Nội	8,8	Hà Nội	Cải tạo, mở rộng, chỉnh trang, cấp nước bổ cập với Q=60 m^3/s, nước tưới, hỗ trợ tiêu thoát nước cho các xã Liên Minh, Ô Diên
b	Đoạn từ Hàm Rồng đến Liên Mạc	Hàm Rồng, xã Ô Diên, Hà Nội	Liên Mạc, phường Đông Ngạc, Hà Nội.	8,7	Hà Nội	Xây mới cấp nước bổ cập cho sông Nhuệ với Q=60 m^3/s, Tiêu thoát nước cho các xã Đan Phượng, Ô Diên, Hoài Đức, Thượng Cát về trạm bơm Liên Mạc
4	Đoạn 4 nối sông Nhuệ với sông Tô Lịch (Kênh Thụy Phương)	Trạm bơm Thụy Phương, phường Đông Ngạc, Hà Nội.	Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Hà Nội	7,7	Hà Nội	Đang xây dựng cấp nước bổ cập cho sông Tô Lịch 5 m^3/s, tăng cường đến 8 m^3/s, hỗ trợ tiêu cho Phường Đông Ngạc và khu vực tây Hồ Tây, Tạo cảnh quan đô thị, cấp nước tưới
II.2	**Nạo vét, chỉnh trang toàn bộ tuyến sông Nhuệ**	**Liên Mạc**	**Cống Lương Cổ**	**74**		Cải tạo lòng dẫn, cấp nước tưới, tiêu, Q=70 m^3/s, cải tạo chỉnh trang đô thị
1	Đoạn 1	Liên Mạc, phường Đông Ngạc, Hà Nội	Vành đai 4, xã Thường Tín, Hà Nội	30,7	Hà Nội	Cải tạo lòng dẫn, cấp nước tưới, tiêu, Q=70 m^3/s, tiêu 170 m^3/s,

TT	Tên sông, kênh	Tuyến sông nạo vét, cải tạo				Nhiệm vụ
		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Địa phương	
						cải tạo chỉnh trang đô thị, trữ nước mưa vượt tần suất
2	Đoạn 2	Vành đai 4, xã Thường Tín, Hà Nội	Xã Ứng Hòa, Hà Nội	31,7	Hà Nội	Cải tạo lòng dẫn, cấp nước mùa kiệt và đảm bảo yêu cầu tưới, tiêu thoát nước
3	Đoạn 3	Phường Duy Hà, Ninh Bình	Lương Cổ, phường Phủ Lý, Ninh Bình	11,6	Ninh Bình	Cải tạo lòng dẫn, cấp nước mùa kiệt và đảm bảo yêu cầu tưới, tiêu thoát nước
II.3	**Cải tạo khôi phục sông Tích**	**Trung Hưng**	**Ba Thá**	**75,1**	**Hà Nội**	
1	Sông Tích (Đoạn 1)	Trung Hưng, phường Sơn Tây, Hà Nội	Tân Trượng, xã Xuân Mai, Hà Nội	51	Hà Nội	Cải tạo lòng dẫn, cấp nước mùa kiệt và đảm bảo yêu cầu tưới, tiêu thoát nước
2	Sông Tích (Đoạn 2 - Sông Bùi)	Tân Trượng, xã Xuân Mai, Hà Nội	Ba Thá, xã Phú Hòa, Hà Nội	24,1	Hà Nội	Cải tạo lòng dẫn, cấp nước mùa kiệt và đảm bảo yêu cầu tưới, tiêu thoát nước
II.4	**Nạo vét, phục hồi lòng dẫn sông Đáy**			**182,1**		
1	Nạo vét, cải tạo kênh Ngọc Tảo từ Triều Xuyên đến cống Cẩm Đình	Kênh Ngọc Tảo, xã Phúc Thọ, Hà Nội	Cống Cẩm Đình, xã Phúc Lộc, Hà Nội	2,1	Hà Nội	Nạo vét, phục hồi dòng chảy sông Đáy, Tiêu thoát nước, dẫn lũ, chỉnh trang bãi sông, cải tạo cảnh quan
2	Sông Đáy	Đập Đáy, xã Hát Môn, Hà Nội	Xã Thanh Lâm, Ninh Bình	159		
a	Đoạn 1	Đập Đáy, xã Hát Môn, Hà Nội	Ba Thá, xã Hòa Phú, Hà Nội	57,5	Hà Nội	Nạo vét, phục hồi dòng chảy sông Đáy, Tiêu thoát nước, dẫn lũ, chỉnh trang bãi sông, cải tạo cảnh quan
b	Đoạn 2	Ba Thá, xã Hòa Phú, Hà Nội	Phường Nguyễn Úy, Ninh Bình	44,2	Hà Nội	Cải tạo mở rộng lòng dẫn bị co thắt, tăng khả năng thoát lũ
c	Đoạn 3	Phường Nguyễn Úy, Ninh Bình	Xã Thanh Lâm, Ninh Bình	57,3	Ninh Bình	Cải tạo mở rộng lòng dẫn bị co thắt, tăng khả năng thoát lũ
3	Cải tạo lòng dẫn tuyến sông Duy Tiên đến cống Tắc Giang	Phường Đồng Văn, Ninh Bình	Phường Duy Tiên, Ninh Bình	21	Ninh Bình	Cải tạo mở rộng lòng dẫn, tôn cao bờ sông tăng cường nguồn nước cho hạ du sông Nhuệ - Đáy

Phụ lục III

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐIỀU TIẾT THỰC HIỆN NÂNG CẤP, CẢI TẠO VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MỚI

(Kèm theo Quyết định số 2317/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên công trình	Vị trí	Quy mô/Nhiệm vụ dự kiến	Hình thức	Thời gian thực hiện	Đơn vị thực hiện
I	**Cụm công trình điều tiết trên sông Hồng và sông Đuống**					
1	Cụm công trình phục hồi, điều tiết nguồn nước trên sông Hồng	Hưng Yên, Ninh Bình	Phục hồi mực nước trên sông Hồng, sông Đuống	Xây mới	2026 - 2030	Hà Nội
2	Cụm công trình phục hồi, điều tiết nguồn nước trên sông Đuống	Hà Nội	Phục hồi mực nước trên sông Hồng, sông Đuống	Xây mới	2026 - 2030	Hà Nội
II	**Lưu vực sông Nhuệ - Đáy**					
II.1	**Các công trình tạo nguồn, bổ sung nguồn nước**					
	Cụm công trình phục hồi, điều tiết nguồn nước trên sông Đà	Hà Nội, Phú Thọ	Điều tiết dòng chảy, phục hồi mực nước trên sông Đà	Xây mới	2026 - 2030	Hà Nội
II.2	**Các công trình tiêu tiết, phân bổ nguồn nước, phân vùng cấp, tiêu nước**					
1	Các cống điều tiết trên hệ thống dẫn, lưu thông dòng chảy, điều tiết đầu kênh tưới.	Hà Nội	Q_{max}=200 m^3/s	Xây mới	2026 - 2030	Hà Nội
2	Cống Thuần Mỹ	Bất Bạt, Hà Nội	Nâng cấp để lấy được với Q=200 m^3/s	Nâng cấp, cải tạo	2026 - 2030	Hà Nội
3	Cống Cẩm Đình	Hát Môn, Hà Nội	Sửa chữa, mở rộng khả năng tiêu ra sông Hồng cho diện tích tự nhiên 300 km^2	Nâng cấp, cải tạo	2026 - 2030	Hà Nội
4	Cống Hiệp Thuận	Hát Môn, Hà Nội	Sửa chữa, mở rộng đáp ứng khả năng tiêu về sông Đáy cho diện tích tự nhiên 300 km^2	Nâng cấp, cải tạo	2026 - 2030	Hà Nội
5	Cống điều tiết Trung Hưng	Bất Bạt, Hà Nội	Điều tiết phân vùng tiêu cho diện tích tự nhiên 300 km^2	Xây mới	2026 - 2030	Hà Nội
6	Cống Nhật Tựu	Kim Thanh, Ninh Bình	Điều tiết nước sông Nhuệ	Xây mới	2026 - 2030	Ninh Bình
7	Cống Lương Cổ	Phù Vân, Ninh Bình	Điều tiết nước sông Nhuệ	Nâng cấp, cải tạo	2026 - 2030	Ninh Bình
8	Cống Duy Tiên	Duy Tiên, Ninh Bình	Điều tiết nước sông Nhuệ	Xây mới	2026 - 2030	Ninh Bình

TT	Tên công trình	Vị trí	Quy mô/Nhiệm vụ dự kiến	Hình thức	Thời gian thực hiện	Đơn vị thực hiện
9	Cống Điệp Sơn	Duy Tiên, Ninh Bình	Điều tiết nước sông Châu Giang	Nâng cấp, cải tạo	2026 - 2030	Ninh Bình
10	Trạm bơm Lương Cổ	Phù Vân, Ninh Bình	Điều tiết nước sông Nhuệ	Xây mới	2026 - 2030	Ninh Bình
11	Cống điều tiết tên sông Duy Tiên (trước ngã ba Tắc Giang)	Duy Tiên, Ninh Bình	Điều tiết nước sông Duy Tiên	Xây mới	2026 - 2030	Ninh Bình
III	**Lưu vực sông Ngũ Huyện Khê**					
1	Cống Long Tửu	Đông Anh, Hà Nội	Điều tiết tiêu nước sông Ngũ Huyện Khê	Nâng cấp, cải tạo	2026 - 2030	Hà Nội

Phụ lục IV

DANH MỤC HỆ THỐNG THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI THỰC HIỆN NÂNG CẤP, CẢI TẠO VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MỚI

(Kèm theo Quyết định số 2317/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

Bảng 4.1. Hệ thống thu gom, nhà máy xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung

TT	Tên công trình thu gom, xử lý nước thải	Vị trí (xã/phường)	Quy mô dự kiến (m^3/ngày đêm)	Thời gian thực hiện (*)	Đơn vị thực hiện
I	**Lưu vực sông Nhuệ - Đáy**		**2.007.400**		
I.1	**Nâng cấp, cải tạo**		**554.200**		
1	Yên Sở	Yên Sở	200.000	2026 - 2030	Hà Nội
2	Bảy Mẫu	Hai Bà Trưng	13.300	2026 - 2030	Hà Nội
3	Trúc Bạch	Ba Đình	2.300	2026 - 2030	Hà Nội
4	Hồ Tây	Nhật Tân	15.000	2026 - 2030	Hà Nội
5	Yên Xá	Thanh Liệt	270.000	2026 - 2030	Hà Nội
6	Kim Liên	Kim Liên	3.700	2026 - 2030	Hà Nội
7	Kiến Hưng	Kiến Hưng	30.000	2026 - 2030	Hà Nội
8	Nam Hoa Lư	Nam Hoa Lư	2.900	2026 - 2030	Ninh Bình
9	Hoa Lư	Hoa Lư	4.500	2026 - 2030	Ninh Bình
10	Hà Nam	Hà Nam	1.500	2026 - 2030	Ninh Bình
11	Phủ Lý	Phủ Lý	3.000	2026 - 2030	Ninh Bình
12	Bắc Châu Giang	Phủ Lý	3.000	2026 - 2030	Ninh Bình
13	Thanh Châu	Phủ Lý	5.000	2026 - 2030	Ninh Bình
I.2	**Xây mới**		**1.453.200**		
1	Phú Đô	Mễ Trì	84.000	2026 - 2030	Hà Nội
2	Tây Sông Nhuệ	Phú Diễn	58.000	2026 - 2030	Hà Nội
3	Phú Thượng	Phú Thượng	21.000	2026 - 2030	Hà Nội
4	Ngũ Hiệp	Nam Phù	34.000	2026 - 2030	Hà Nội
5	Vĩnh Ninh	Đại Thanh	33.000	2026 - 2030	Hà Nội
6	Đại Áng	Ngọc Hồi	44.000	2026 - 2030	Hà Nội
7	Tân Hội	Ô Diên	56.500	2026 - 2030	Hà Nội
8	Đức Thượng	Hoài Đức	52.500	2026 - 2030	Hà Nội
9	Lại Yên	Sơn Đồng	80.000	2026 - 2030	Hà Nội
10	Nam An Khánh	An Khánh	48.000	2026 - 2030	Hà Nội
11	Dương Nội	Dương Nội	97.000	2026 - 2030	Hà Nội
12	Phú Lương	Phú Lương	120.000	2026 - 2030	Hà Nội
13	Sơn Tây	Sơn Tây	75.000	2026 - 2030	Hà Nội
14	Bắc Hòa Lạc	Yên Bình	134.000	2026 - 2030	Hà Nội
15	Nam Hòa Lạc	Kiều Phú	104.000	2026 - 2030	Hà Nội

TT	Tên công trình thu gom, xử lý nước thải	Vị trí (xã/phường)	Quy mô dự kiến (m^3/ngày đêm)	Thời gian thực hiện (*)	Đơn vị thực hiện
16	Xuân Mai	Xuân Mai	100.000	2026 - 2030	Hà Nội
17	Phú Xuyên	Chuyên Mỹ	52.000	2026 - 2030	Hà Nội
18	Nam Quốc Oai	Quốc Oai	12.000	2026 - 2030	Hà Nội
19	Bạch Cừ (NB1)	Hoa Lư	15.000	2026 - 2030	Ninh Bình
20	Ninh Phong (NB2)	Nam Hoa Lư	42.200	2026 - 2030	Ninh Bình
21	Ninh Vân (NB3)	Nam Hoa Lư	6.000	2026 - 2030	Ninh Bình
22	Trường Yên (NB4)	Tây Hoa Lư	1.400	2026 - 2030	Ninh Bình
23	Bái Đính 1 (NB5)	Tây Hoa Lư	2.000	2026 - 2030	Ninh Bình
24	Bái Đính 2 (NB6)	Tây Hoa Lư	1.600	2026 - 2030	Ninh Bình
25	Trạm XLNT số 1 (TĐ1)	Tam Điệp	14.500	2026 - 2030	Ninh Bình
26	Trạm XLNT số 2 (TĐ2)	Tam Điệp	85.000	2026 - 2030	Ninh Bình
27	Trạm XLNT số 3 (TĐ3)	Tam Điệp	7.000	2026 - 2030	Ninh Bình
28	Trạm XLNT số 4 (TĐ4)	Tam Điệp	8.500	2026 - 2030	Ninh Bình
29	Trạm XLNT số 1-TT Nho Quan	Nho Quan	2.000	2026 - 2030	Ninh Bình
30	Trạm XLNT số 2-TT Nho Quan	Nho Quan	5.000	2026 - 2030	Ninh Bình
31	Trạm XLNT số 3-TT Nho Quan	Nho Quan	2.500	2026 - 2030	Ninh Bình
32	Trạm XLNT Me	Gia Viễn	12.000	2026 - 2030	Ninh Bình
33	Trạm XLNT Yên Ninh	Yên Khánh	6.700	2026 - 2030	Ninh Bình
34	Trạm XLNT Yên Thịnh	Yên Mô	3.000	2026 - 2030	Ninh Bình
35	Trạm XLNT số 1-TT Phát Diệm	Phát Diệm	6.200	2026 - 2030	Ninh Bình
36	Trạm XLNT số 2-TT Phát Diệm	Phát Diệm	5.000	2026 - 2030	Ninh Bình
37	Trạm XLNT Yên Thịnh -TT Bình Minh	Bình Minh	2.100	2026 - 2030	Ninh Bình
38	Quỹ Nhất	Quỹ Nhất	2.300	2031 - 2035	Ninh Bình
39	Nghĩa Minh	Đồng Thịnh	700	2031 - 2035	Ninh Bình
40	Liễu Đề	Nghĩa Hưng	2.300	2031 - 2035	Ninh Bình
41	Lâm	Ý Yên	2.300	2031 - 2035	Ninh Bình
42	Bo Yên Chính		500	2031 - 2035	Ninh Bình
43	Gôi	Vụ Bản	2.300	2031 - 2035	Ninh Bình
44	Rạng Đông	Rạng Đông	4.500	2031 - 2035	Ninh Bình
45	Xuân Trường	Xuân Trường	2.300	2031 - 2035	Ninh Bình
46	Cổ Lễ	Cổ Lễ	2.300	2031 - 2035	Ninh Bình
47	Thanh Liêm	Thanh Liêm	1.000	2031 - 2035	Ninh Bình
II	**Lưu vực sông Ngũ Huyện Khê**		**425.000**		
II.1	**Nâng cấp, cải tạo**		**77.000**		
1	Trạm XLNT TP Bắc Ninh 1	Kim Chân	32.000	2026 - 2030	Bắc Ninh
2	Trạm XLNT Từ Sơn	Châu Khê	33.000	2026 - 2030	Bắc Ninh
3	Trạm XLNT Phú Lâm	Tiên Du, Đại Đồng, Liên Bão	12.000	2026 - 2030	Bắc Ninh
II.2	**Xây mới**		**348.000**		

TT	Tên công trình thu gom, xử lý nước thải	Vị trí (xã/phường)	Quy mô dự kiến (m^3/ngày đêm)	Thời gian thực hiện (*)	Đơn vị thực hiện
1	Trạm XLNT TP Bắc Ninh 2	Vạn An và Hòa Long	30.000	2026 - 2030	Bắc Ninh
2	Trạm XLNT tập trung Tiên Du 1	Phú Lâm	30.000	2031 - 2035	Bắc Ninh
3	Trạm XLNT tập trung Tiên Du 2	Minh Đạo	80.000	2031 - 2035	Bắc Ninh
4	Trạm XLNT tập trung Yên Phong 1	Dũng Liệt	45.000	2031 - 2035	Bắc Ninh
5	Trạm XLNT tập trung Yên Phong 2	Trung Nghĩa	40.000	2031 - 2035	Bắc Ninh
6	Trạm XLNT Quế Võ 1	Bồng Lai	60.000	2031 - 2035	Bắc Ninh
7	Trạm XLNT Quế Võ 2	Phù Lãng	15.000	2031 - 2035	Bắc Ninh
8	Trạm XLNT Cổ Loa giai đoạn 1	Đông Anh	48.000	2026 - 2030	Hà Nội

(*): Theo các Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền ban hành.

Bảng 4.2. Hệ thống thu gom, nhà máy xử lý nước cụm công nghiệp (CCN)

TT	Tên công trình thu gom, xử lý nước thải	Vị trí (xã/phường)	Quy mô dự kiến (m^3/ngày đêm)	Thời gian thực hiện (*)	Đơn vị thực hiện
I	**Lưu vực sông Nhuệ- Đáy**		**73.017**		
1	CCN Văn Tự	Thường Tín	210	2026 - 2030	Hà Nội
2	CCN Tiền Phong	Thường Tín	660	2026 - 2030	Hà Nội
3	CCN Liên Phương	Thường Tín	500	2026 - 2030	Hà Nội
4	CCN Đông Sơn	Chương Mỹ	1.800	2026 - 2030	Hà Nội
5	CCN Cầu Bầu	Ứng Hòa	1.710	2026 - 2030	Hà Nội
6	CCN Xà Cầu	Ứng Hòa	1.950	2026 - 2030	Hà Nội
7	CCN Liên Hiệp	Phúc Thọ	1.350	2026 - 2030	Hà Nội
8	CCN Tích Giang	Phúc Thọ	690	2026 - 2030	Hà Nội
9	CCN Đan Phượng	Đan Phượng	390	2026 - 2030	Hà Nội
10	CCN Hồ Điền	Đan Phượng	25	2026 - 2030	Hà Nội
11	CCN Liên Hà	Đan Phượng	500	2026 - 2030	Hà Nội
12	CCN Tân Hội	Đan Phượng	82	2026 - 2030	Hà Nội
13	CCN Phùng	Đan Phượng	400	2026 - 2030	Hà Nội
14	CCN Cam Thượng	Ba Vì	420	2026 - 2030	Hà Nội
15	CCN Đồng Giai	Ba Vì	1.200	2026 - 2030	Hà Nội
16	CCN Quất Động 1	Thường Tín	2.000	2026 - 2030	Hà Nội
17	CCN Quất Động 2	Thường Tín	2.000	2026 - 2030	Hà Nội
18	CCN Duyên Thái	Thường Tín	250	2026 - 2030	Hà Nội
19	CCN Hà Bình Phương I	Thường Tín	500	2026 - 2030	Hà Nội
20	CCN Hà Bình Phương II	Thường Tín	250	2026 - 2030	Hà Nội
21	CCN làng nghề Vạn Điểm	Thường Tín	-	2026 - 2030	Hà Nội
22	CCN Ninh Sở	Thường Tín	-	2026 - 2030	Hà Nội
23	CCN Sơn mài Duyên Thái	Thường Tín	250	2026 - 2030	Hà Nội
24	CCN Bình Minh - Cao Viên	Thanh Oai	6	2026 - 2030	Hà Nội
25	CCN Thanh Thùy	Thanh Oai	23	2026 - 2030	Hà Nội
26	CCN Bích Hòa	Thanh Oai	55	2026 - 2030	Hà Nội

TT	Tên công trình thu gom, xử lý nước thải	Vị trí (xã/phường)	Quy mô dự kiến (m^3/ngày đêm)	Thời gian thực hiện (*)	Đơn vị thực hiện
27	CCN Thanh Oai	Thanh Oai	600	2026 - 2030	Hà Nội
28	CCN Tân Triều	Thanh Trì	500	2026 - 2030	Hà Nội
29	CCN Ngọc Hồi	Thanh Trì	1.800	2026 - 2030	Hà Nội
30	CCN Văn Điển	Thanh Trì	-	2026 - 2030	Hà Nội
31	CCN Biên Giang	Hà Đông	-	2026 - 2030	Hà Nội
32	CCN Yên Nghĩa	Hà Đông	89	2026 - 2030	Hà Nội
33	CCN Phú Thịnh	Hà Đông	400	2026 - 2030	Hà Nội
34	CCN Từ Liêm	Hà Đông	3.500	2026 - 2030	Hà Nội
35	CCN Đại Yên	Chương Mỹ	10	2026 - 2030	Hà Nội
36	CCN Ngọc Sơn	Chương Mỹ	1.000	2026 - 2030	Hà Nội
37	CCN Tân Tiến	Chương Mỹ	20	2026 - 2030	Hà Nội
38	CCN Ngọc Hòa	Chương Mỹ	500	2026 - 2030	Hà Nội
39	CCN Bắc Vân Đình	Ứng Hòa	20	2026 - 2030	Hà Nội
40	CCN Dương Liễu	Hoài Đức	-	2026 - 2030	Hà Nội
41	CCN Đại Tự	Hoài Đức	18	2026 - 2030	Hà Nội
42	CCN Cầu Nổi - Vân Canh	Hoài Đức	15	2026 - 2030	Hà Nội
43	CCN Đắc Sở	Hoài Đức	10	2026 - 2030	Hà Nội
44	CCN Di Trạch	Hoài Đức	20	2026 - 2030	Hà Nội
45	CCN La Phù	Hoài Đức	250	2026 - 2030	Hà Nội
46	CCN Lại Yên	Hoài Đức	122	2026 - 2030	Hà Nội
47	CCN Trường An	Hoài Đức	86	2026 - 2030	Hà Nội
48	CCN Lai Xá	Hoài Đức	23	2026 - 2030	Hà Nội
49	CCN Yên Sơn	Quốc Oai	25	2026 - 2030	Hà Nội
50	CCN Ngọc Liệp	Quốc Oai	1.000	2026 - 2030	Hà Nội
51	CCN Kim Quan	Thạch Thất	116	2026 - 2030	Hà Nội
52	CCN TT Phúc Thọ	Phúc Thọ	-	2026 - 2030	Hà Nội
53	CCN Phụng Châu	Chương Mỹ	5	2026 - 2030	Hà Nội
54	CCN Đông Phú Yên	Chương Mỹ	-	2026 - 2030	Hà Nội
55	CCN Đồ mộc Phùng Xá	Thạch Thất	85	2026 - 2030	Hà Nội
56	CCN Cơ kim khí Phùng Xá	Thạch Thất	200	2026 - 2030	Hà Nội
57	CCN Bình Phú	Thạch Thất	600	2026 - 2030	Hà Nội
58	CCN Canh Nậu	Thạch Thất	223	2026 - 2030	Hà Nội
59	CCN Chàng Sơn	Thạch Thất	-	2026 - 2030	Hà Nội
60	CCN Bình Phú 1	Thạch Thất	190	2026 - 2030	Hà Nội
61	CCN Tràng Sơn	Thạch Thất	400	2026 - 2030	Hà Nội
62	CCN Sơn Đông	Sơn Tây	100	2026 - 2030	Hà Nội
63	CCN Nam Châu Sơn	Châu Sơn	570	2026 - 2030	Ninh Bình
64	CCN Thanh Hải	Thanh Lâm	495	2026 - 2030	Ninh Bình
65	CCN Cầu Giát	Duy Tiên, Duy Tân	1.200	2026 - 2030	Ninh Bình
66	CCN Bình Lục	Bình An	500	2026 - 2030	Ninh Bình
67	CCN Nhật Tân	Kim Thanh	315	2026 - 2030	Ninh Bình
68	CCN Kim Bình	Phù Vân	2.204	2026 - 2030	Ninh Bình
69	CCN Thi Sơn	Lý Thường Kiệt	2.223	2026 - 2030	Ninh Bình
70	CCN Trung Lương	Bình An	2.061	2026 - 2030	Ninh Bình
71	CCN Yên Lệnh	Duy Tiên	2.070	2026 - 2030	Ninh Bình
72	CCN Trác Văn	Duy Tiên	1.710	2026 - 2030	Ninh Bình

TT	Tên công trình thu gom, xử lý nước thải	Vị trí (xã/phường)	Quy mô dự kiến (m^3/ngày đêm)	Thời gian thực hiện (*)	Đơn vị thực hiện
73	CCN Biên Hòa	Kim Bảng	-	2026 - 2030	Ninh Bình
74	CCN Tiên Tân	Hà Nam	-	2026 - 2030	Ninh Bình
75	CCN Hoàng Đông	Hà Nam	-	2026 - 2030	Ninh Bình
76	CCN Thanh Lưu	Tân Thanh	-	2026 - 2030	Ninh Bình
77	CCN Hòa Hậu	Nam Lý	-	2026 - 2030	Ninh Bình
78	CCN Châu Giang	Duy Tân	1.000	2026 - 2030	Ninh Bình
79	CCN Lê Hồ	Lê Hồ	2.100	2026 - 2030	Ninh Bình
80	CCN Yên Ninh	Yên Khánh	1.500	2026 - 2030	Ninh Bình
81	CCN Phú Sơn	Phú Sơn	1.296	2026 - 2030	Ninh Bình
82	CCN đá mỹ nghệ Ninh Vân	Nam Hoa Lư	919	2026 - 2030	Ninh Bình
83	CCN Gia Vân	Gia Vân	2.243	2026 - 2030	Ninh Bình
84	CCN Gia Phú	Gia Hưng	1.200	2026 - 2030	Ninh Bình
85	CCN Gia Lập	Gia Vân	2.250	2026 - 2030	Ninh Bình
86	CCN Văn Phong	Nho Quan, Cúc Phương	4.500	2026 - 2030	Ninh Bình
87	CCN Sơn Lai	Tây Hoa Lư	878	2026 - 2030	Ninh Bình
88	CCN Ninh Phong	Nam Hoa Lư	390	2026 - 2030	Ninh Bình
89	CCN Cầu Yên	Nam Hoa Lư	412	2026 - 2030	Ninh Bình
90	CCN Khánh Thượng	Yên Thắng	1.500	2026 - 2030	Ninh Bình
91	CCN Khánh Nhạc	Khánh Nhạc	613	2026 - 2030	Ninh Bình
92	CCN Khánh Lợi	Khánh Thiện	-	2026 - 2030	Ninh Bình
93	CCN Đồng Hướng	Quang Thiện	700	2026 - 2030	Ninh Bình
94	CCN An Xá	Trường Thi	1.920	2026 - 2030	Ninh Bình
95	CCN Quang Trung	Hiển Khánh	183	2031 - 2035	Ninh Bình
96	CCN Trung Thành	Hiển Khánh	168	2026 - 2030	Ninh Bình
97	CCN Thanh Côi	Vụ Bản	-	2026 - 2030	Ninh Bình
98	CCN thị trấn Lâm	Ý Yên	927	2026 - 2030	Ninh Bình
99	CCN Yên Dương	Vũ Dương	1.500	2026 - 2030	Ninh Bình
100	CCN Yên Bằng	Ý Yên	-	2026 - 2030	Ninh Bình
101	CCN Đồng Côi	Nam Trực	750	2026 - 2030	Ninh Bình
102	CCN Vân Chàng	Nam Trực	50	2026 - 2030	Ninh Bình
103	CCN Cổ Lễ	Cổ Lễ	294	2026 - 2030	Ninh Bình
104	CCN Trực Hùng	Ninh Cường	387	2026 - 2030	Ninh Bình
105	CCN Cát Thành	Cát Thành	804	2026 - 2030	Ninh Bình
106	CCN Xuân Trường	Xuân Trường	411	2026 - 2030	Ninh Bình
107	CCN Xuân Tiến	Xuân Trường	15	2026 - 2030	Ninh Bình
108	CCN Xuân Tiến mở rộng	Xuân Trường	-	2031 - 2035	Ninh Bình
109	CCN Xuân Bắc	Xuân Hưng	75	2026 - 2030	Ninh Bình
110	CCN Nghĩa Sơn	Nghĩa Sơn	270	2026 - 2030	Ninh Bình
111	CCN Thịnh Lâm	Giao Ninh	-	2026 - 2030	Ninh Bình
112	CCN Hải Minh	Hải Anh	150	2026 - 2030	Ninh Bình
113	CCN Hải Phương	Hải Hậu	642	2026 - 2030	Ninh Bình
114	CCN Thịnh Long	Hải Thịnh	474	2026 - 2030	Ninh Bình
115	CCN làng nghề Hải Vân	Hải Hưng	-	2026 - 2030	Ninh Bình

TT	Tên công trình thu gom, xử lý nước thải	Vị trí (xã/phường)	Quy mô dự kiến (m^3/ngày đêm)	Thời gian thực hiện (*)	Đơn vị thực hiện
116	CCN Giao Thiện	Giao Minh	-	2026 - 2030	Ninh Bình
117	CCN Tân Thịnh	Nam Hồng	-	2026 - 2030	Ninh Bình
118	CCN Yên Xá	Ý Yên	-	2031 - 2035	Ninh Bình
119	CCN cơ khí đóng tàu	Xuân Trường	-	2031 - 2035	Ninh Bình
II	**Lưu vực sông Ngũ Huyện Khê**		**16.625**		
1	CCN và dịch vụ làng nghề Khúc Xuyên	Kinh Bắc	300	2026 - 2030	Bắc Ninh
2	CCN Tân Chi	Tân Chi	2.500	2026 - 2030	Bắc Ninh
3	CCN Châu Phong	Phù Lãng	1.600	2026 - 2030	Bắc Ninh
4	CCN Phú Lâm	Tiên Du	6.000	2026 - 2030	Bắc Ninh
5	CCN đa nghề Trung Nghĩa-Đông Thọ	Văn Môn	300	2026 - 2030	Bắc Ninh
6	CCN công nghệ cao Tam Sơn	Tam Sơn	400	2026 - 2030	Bắc Ninh
7	CCN Hạp Lĩnh	Từ Sơn	2.200	2026 - 2030	Bắc Ninh
8	CCN Đình Bảng I	Đình Bảng	600	2026 - 2030	Bắc Ninh
9	CCN Nguyên Khê	Đông Anh	1.000	2026 - 2030	Hà Nội
10	CCN Liên Hà	Đông Anh	150	2026 - 2030	Hà Nội
11	CCN Vân Hà	Đông Anh	360	2026 - 2030	Hà Nội
12	CCN Đông Anh	Đông Anh	555	2026 - 2030	Hà Nội
13	CCN Liên Hà 2	Đông Anh	660	2026 - 2030	Hà Nội

(*): Theo các Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền ban hành.

Bảng 4.3. Hệ thống thu gom, nhà máy xử lý nước khu công nghiệp (KCN)

TT	Tên công trình thu gom, xử lý nước thải	Vị trí (xã, phường)	Tỉnh, thành phố	Thời gian thực hiện (*)	Quy mô (m^3/ngày đêm)
I	**Lưu vực sông Nhuệ - Đáy**				**217.298**
1	KCN Nam Thăng Long	Thượng Cát	Hà Nội	2026 - 2030	800
2	KCN Thạch Thất - Quốc Oai	Tây Phương	Hà Nội	2026 - 2030	10.000
3	KCN Phú Nghĩa	Phú Nghĩa	Hà Nội	2026 - 2030	2.500
4	KCN Hỗ trợ Nam Hà Nội giai đoạn I	Đại Xuyên	Hà Nội	2026 - 2030	4.500
5	KCN Đồng Văn I	Duy Hà, Đồng Văn	Ninh Bình	2026 - 2030	8.000
6	KCN Đồng Văn II	Duy Hà, Đồng Văn	Ninh Bình	2026 - 2030	4.000
7	KCN hỗ trợ Đồng Văn III	Đồng Văn, Duy Hà, Tiên Sơn, Hà Nam, Duy Tiên	Ninh Bình	2026 - 2030	4.800
8	KCN Đồng Văn IV	Lê Hồ, Kim Thanh	Ninh Bình	2026 - 2030	6.000
9	KCN Châu Sơn	Châu Sơn, Phù Vân, Lý Thường Kiệt	Ninh Bình	2026 - 2030	5.900

10	KCN Hòa Mạc	Duy Tiên, Duy Tân	Ninh Bình	2026 - 2030	1.500
11	KCN Thanh Liêm	Châu Sơn, Liêm Hà, Tân Thanh	Ninh Bình	2026 - 2030	7.600
12	KCN Thái Hà	Trần Thương, Bắc Lý	Ninh Bình	2031 - 2035	4.200
13	KCN Kim Bảng I	Lê Hồ	Ninh Bình	2026 - 2030	3.000
14	KCN Khánh Phú	Đông Hoa Lư	Ninh Bình	2026 - 2030	12.000
15	KCN Phúc Sơn	Đông Hoa Lư, Nam Hoa Lư	Ninh Bình	2026 - 2030	1.200
16	KCN Tam Điệp I	Tam Điệp	Ninh Bình	2026 - 2030	448
17	KCN Khánh Cư	Yên Khánh	Ninh Bình	2026 - 2030	50
18	KCN Gián Khẩu	Gia Trấn, Gia Vân	Ninh Bình	2026 - 2030	4.000
19	KCN Hòa Xá	Thành Nam, Đông A	Ninh Bình	2026 - 2030	4.500
20	KCN Mỹ Trung	Thiên Trường	Ninh Bình	2026 - 2030	800
21	KCN Bảo Minh	Liên Minh, Vụ Bản, Trường Thi	Ninh Bình	2026 - 2030	7.000
22	KCN dệt may Rạng Đông	Rạng Đông	Ninh Bình	2026 - 2030	110.000
23	KCN Bảo Minh mở rộng	Liên Minh, Vụ Bản	Ninh Bình	2026 - 2030	9.500
24	KCN Mỹ Thuận	Mỹ Lộc, Hiển Khánh	Ninh Bình	2026 - 2030	5.000
II	**Lưu vực sông Ngũ Huyện Khê**				**113.300**
1	KCN Tiên Sơn	Tiên Du	Bắc Ninh	2026 - 2030	8.000
2	KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn (giai đoạn I)	Tiên Du	Bắc Ninh	2026 - 2030	8.000
3	KCN Nam Sơn - Hạp Lĩnh	Nam Sơn	Bắc Ninh	2026 - 2030	9.000
4	KCN Yên Phong	Yên Trung	Bắc Ninh	2026 - 2030	25.000
5	KCN Mở rộng Yên Phong	Yên Trung	Bắc Ninh	2026 - 2030	6.000
6	KCN VSIP	Từ Sơn	Bắc Ninh	2026 - 2030	13.500
7	KCN Quế Võ	Nam Sơn	Bắc Ninh	2026 - 2030	18.000
8	KCN Quế Võ II (giai đoạn I)	Đào Viên	Bắc Ninh	2026 - 2030	1.000
9	KCN Quế Võ III (giai đoạn I)	Quế Võ	Bắc Ninh	2026 - 2030	2.000
10	KCN Yên Phong II- A	Tam Giang	Bắc Ninh	2026 - 2030	2.500
11	KCN Yên Phong II - B	Tam Giang	Bắc Ninh	2026 - 2030	7.000
12	KCN Yên Phong II - C	Tam Giang	Bắc Ninh	2026 - 2030	12.800
13	KCN Hanaka	Đồng Nguyên	Bắc Ninh	2026 - 2030	500

(*): Theo các Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền ban hành.

Phụ lục V

DANH MỤC CÁC TRẠM QUAN TRẮC, GIÁM SÁT NGUỒN NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 2317/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên trạm/ điểm quan trắc	Nguồn nước quan trắc	Thuộc lưu vực sông	Đơn vị thực hiện	Hình thức
1	Cầu Đọ Xá	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
2	Cầu Hồng Phú	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
3	Cầu Quế	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
4	Đầm Tái	Sông Châu Giang	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
5	Đò Kiều	Sông Nhuệ	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
6	Thanh Tân	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
7	Trạm bơm Thanh Nộn	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
8	Cầu Đoan Vỹ	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
9	Cống Nhật Tựu	Sông Nhuệ	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
10	Hòa Mạc	Sông Châu Giang	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
11	Đò Mười	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
12	Yên Trị	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
13	Cầu Bến Đế	Sông Hoàng Long	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
14	Cầu Non Nước	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
15	Yên Khánh	Sông Hoàng Long	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
16	Kim Tân	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
17	Cầu Gián Khẩu	Sông Hoàng Long	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
18	Khánh Phú	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
19	Nho Quan	Sông Hoàng Long	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
20	Ba Thá	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
21	Cầu Chiếc	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
22	Cầu Mai Lĩnh	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
23	Cầu Mới	Sông Tô Lịch	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
24	Cầu Sét	Sông Sét	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
25	Cầu Tó	Sông Tô Lịch	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
26	Cống Liên Mạc	Sông Nhuệ	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
27	Cống Thần	Sông Duy Tiên	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
28	Cự Đà	Sông Nhuệ	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
29	Định Công	Sông Lừ	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
30	Đồng Quan	Sông Nhuệ	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
31	Nghĩa Đô	Kênh Nghĩa Đô	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
32	Phúc La	Sông Nhuệ	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
33	Phương Liệt	Sông Lừ	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
34	Tế Tiêu	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
35	Tựu Liệt	Sông Tô Lịch	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
36	Lộc Hà	Sông Đào	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
37	Hữu Bị	Sông Châu Giang	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
38	Cầu Sắt	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp

TT	Tên trạm/ điểm quan trắc	Nguồn nước quan trắc	Thuộc lưu vực sông	Đơn vị thực hiện	Hình thức
39	Trung Hiếu Hạ	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
40	Đền Độc Bộ	Sông Đào	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Nâng cấp
41	Thuần Mỹ	Sông Tích	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Xây mới
42	Ngọc Tảo	Kênh Ngọc Tảo	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Xây mới
43	Cầu Ái Nghĩa	Sông Tích	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Xây mới
44	Cầu Phùng	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Xây mới
45	Tân Lang	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Xây mới
46	Cầu Giẽ - QL1A	Sông Duy Tiên	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Xây mới
47	Cầu Kiện Khê	Sông Đáy	Nhuệ - Đáy	BNNMT	Xây mới
48	Cầu Song Tháp - Đa Hội	Sông Ngũ Huyện Khê	Ngũ Huyện Khê	BNNMT	Nâng cấp
49	Cầu Đào Xá - Phong Khê	Sông Ngũ Huyện Khê	Ngũ Huyện Khê	BNNMT	Nâng cấp
50	Trước trạm bơm Hiền Lương	Ngòi Tào Khê	Ngũ Huyện Khê	Bắc Ninh	Nâng cấp
51	Trạm bơm Kim Đôi - Kim Chân	Kênh Kim Đôi	Ngũ Huyện Khê	Bắc Ninh	Nâng cấp
52	Văn Môn	Sông Ngũ Huyện Khê	Ngũ Huyện Khê	BNNMT	Nâng cấp
53	Cống Long Tửu	Sông Ngũ Huyện Khê	Ngũ Huyện Khê	Bắc Ninh	Nâng cấp
54	Trạm bơm Trịnh Xá	Sông Ngũ Huyện Khê	Ngũ Huyện Khê	Bắc Ninh	Nâng cấp
55	Đập Phú Lâm	Sông Ngũ Huyện Khê	Ngũ Huyện Khê	Bắc Ninh	Nâng cấp
56	Trạm bơm Đặng Xá	Sông Ngũ Huyện Khê	Ngũ Huyện Khê	Bắc Ninh	Nâng cấp
57	Trạm bơm Thái Hoà	Ngòi Tào Khê	Ngũ Huyện Khê	Bắc Ninh	Nâng cấp
58	Trạm bơm Vọng Nguyệt	Kênh Vọng Nguyệt	Ngũ Huyện Khê	Bắc Ninh	Nâng cấp
59	Cầu Đình Tràng	Sông Ngũ Huyện Khê	Ngũ Huyện Khê	BNNMT	Xây mới

Phụ lục VI

KHỐI LƯỢNG VÀ HÌNH THỨC ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CỦA ĐỀ ÁN

(Kèm theo Quyết định số 2317/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

Bảng 6.1. Tổng hợp khối lượng thực hiện của Đề án

TT	Nội dung	Khối lượng				
		Đơn vị	Tổng	Bắc Hưng Hải (*)	Ngũ Huyện Khê	Nhuệ - Đáy
I	**Điều hòa, phân phối nguồn nước**					
1	Đầu tư xây dựng các công trình phục hồi mực nước (công trình điều tiết đa mục tiêu)	Công trình	3			
2	Cải tạo, nạo vét, nâng cấp các sông, kênh trục chính, kênh nhánh (toàn tuyến)	km	473,4		59,5	413,9
3	Xây mới, cải tạo, hiện đại hóa hệ thống cống điều tiết, dưới đê	Cống	11		1	10
II	**Thu gom, xử lý nước thải**					
1	Nâng cấp, xây mới hệ thống xử lý nước thải đô thị	trạm	71		11	60
2	Nâng cấp, xây mới hệ thống xử lý nước thải cụm công nghiệp	trạm	132		13	119
3	Nâng cấp, xây mới hệ thống xử lý nước thải khu công nghiệp	trạm	37		13	24
III	**Nâng cấp, xây mới các điểm quan trắc, giám sát nguồn nước**	Điểm	59		12	47

(*): Thực hiện theo Quyết định số 4160/QĐ-BNNMT ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Bảng 6.2. Khối lượng do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý, thực hiện

TT	Nhiệm vụ	Quy mô	Thời gian thực hiện		Hình thức đầu tư
			2026 - 2030	2031 - 2035	
1	Cải tạo, nâng cấp và hiện đại hóa trạm quan trắc, giám sát nguồn nước	43 trạm	x		NSTW
2	Xây mới trạm quan trắc, giám sát nguồn nước	8 trạm	x		NSTW

Bảng 6.3. Khối lượng do thành phố Hà Nội quản lý, thực hiện

TT	Nhiệm vụ	Quy mô	Thời gian thực hiện		Hình thức đầu tư
			2026 - 2030	2031 - 2035	
I	**Các công trình tạo nguồn, bổ sung nguồn nước**				
1	Cụm công trình phục hồi, điều tiết nguồn nước trên sông Đuống	Phục hồi mực nước trên sông Hồng, Sông Đuống	x		BT/NSĐP
2	Cụm công trình phục hồi, điều tiết nguồn nước trên sông Hồng	Phục hồi mực nước trên sông Hồng, Sông Đuống	x		BT/NSĐP
3	Cụm công trình phục hồi, điều tiết nguồn nước trên sông Đà	Điều tiết dòng chảy, phục hồi mực nước trên sông Đà	x		BLT/NSĐP
II	**Các công trình tiêu tiết, phân bổ nguồn nước, phân vùng cấp, tiêu nước**				
1	Các cống điều tiết trên hệ thống dẫn, lưu thông dòng chảy Đà - Tích - Nhuệ - Đáy - Tô Lịch, điều tiết đầu kênh tưới.	Q_{max}=200 m^3/s	x		BT/NSĐP
2	Cống Thuần Mỹ	Nâng cấp để lấy được với Q=200 m^3/s	x		BT/NSĐP
3	Cống Cẩm Đình	Sửa chữa, mở rộng khả năng tiêu ra sông Hồng cho diện tích tự nhiên 300 km^2	x		BT/NSĐP
4	Cống Hiệp Thuận	Sửa chữa, mở rộng đáp ứng khả năng tiêu về sông Đáy cho diện tích tự nhiên 300 km^2	x		BT/NSĐP
5	Cống Trung Hưng	Điều tiết phân vùng cho diện tích tự nhiên 300 km^2	x		BT/NSĐP
6	Cống Long Tửu	Điều tiết lấy, tiêu thoát nước sông Ngũ Huyện Khê	x		BT/NSĐP
III	**Cải tạo, nâng cấp các sông, kênh**				
III.1	**Cải tạo, nâng cấp các sông, kênh trục trên lưu vực sông Ngũ Huyện Khê (Đoạn 1)**	8,6 km	x		BT/NSĐP
III.2	**Cải tạo, nâng cấp các sông, kênh trục trên lưu vực sông Nhuệ Đáy**				
1	Xây dựng hệ thống dẫn, lưu thông dòng chảy Đà - Tích - Nhuệ - Đáy - Tô Lịch	82,7 km	x		BT/NSĐP

TT	Nhiệm vụ	Quy mô	Thời gian thực hiện		Hình thức đầu tư
			2026 - 2030	2031 - 2035	
2	Nạo vét, chỉnh trang tuyến sông Nhuệ (Đoạn 1 và Đoạn 2)	62,4 km	x		BT/NSĐP
III.3	**Tiếp nước, cải tạo khôi phục sông Tích**				
1	Sông Tích (Đoạn 1)	51,0 km	x		BT/NSĐP
2	Sông Tích (Đoạn 2 - Sông Bùi)	24,1 km	x		BT/NSĐP
III.4	**Nạo vét, phục hồi lòng dẫn sông Đáy**				
1	Nạo vét, cải tạo kênh Ngọc Tảo từ Triều Xuyên đến cống Cẩm Đình	2,1 km		x	BT/NSĐP
2	Sông Đáy	101,7 km	x		BT/NSĐP
IV	**Hệ thống thu gom, xử lý nước thải**				
1	Nước thải đô thị, khu dân cư tập trung: Nâng cấp, xây mới 26 trạm	1.787.300 m^3/ngày đêm	x	x	BT/NSĐP
2	Nước thải cụm công nghiệp: Nâng cấp, xây mới 67 trạm	31.873 m^3/ngày đêm	x	x	BT/NSĐP

Bảng 6.4. Khối lượng do thành phố Bắc Ninh quản lý, thực hiện

TT	Nhiệm vụ	Quy mô	Thời gian thực hiện		Hình thức đầu tư
			2026 - 2030	2031 - 2035	
I	**Cải tạo, nâng cấp các sông, kênh**				
1	Ngũ Huyện Khê (Đoạn 2)	25,4 km	x		BT/NSĐP
2	Kênh Tri Phương II	8,7 km	x		BT/NSĐP
3	Kênh tiêu Trịnh Xá	8,2 km	x		BT/NSĐP
4	Kênh tiêu Vạn An	8,6 km	x		BT/NSĐP
5	Cải tạo cụm đầu mối Trịnh Xá, Yên Hậu, Lương Tân	Công trình		x	BT/NSĐP
6	Xây dựng, vận hành thí điểm hệ thống điều hành số phục vụ công tác quản lý, khai thác hệ thống thủy lợi Bắc Đuống	Hệ thống	x		NSĐP
II	**Hệ thống thu gom, xử lý nước thải**				
1	Nước thải đô thị, khu dân cư tập trung: Nâng cấp, xây mới 10 trạm	377.000 m^3/ngày đêm	x	x	BT/NSĐP
2	Nước thải cụm công nghiệp: Nâng cấp, xây mới 8 trạm	13.900 m^3/ngày đêm	x	x	BT/NSĐP
III	**Nâng cấp, cải tạo công trình quan trắc, giám sát nguồn nước**	8 trạm	x		BT/NSĐP

Bảng 6.5. Khối lượng do tỉnh Ninh Bình quản lý, thực hiện

STT	Nhiệm vụ	Quy mô	Thời gian thực hiện		Hình thức đầu tư
			2026 - 2030	2031 - 2035	
I	**Cải tạo, nâng cấp các sông, kênh**				
1	Nạo vét, chỉnh trang toàn bộ tuyến sông Nhuệ (Đoạn 3)	11,6 km	x		BT/NSĐP
2	Nạo vét, phục hồi lòng dẫn sông Đáy (Đoạn 3)	57,3 km	x		BT/NSĐP
3	Cải tạo lòng dẫn tuyến sông Duy Tiên đến cống Tắc Giang	21 km	x		BT/NSĐP
II	**Công trình đầu mối, điều tiết**				
1	Cống Nhật Tựu	Điều tiết nước sông Nhuệ	x		BT/NSĐP
2	Cống Lương Cổ	Điều tiết nước sông Nhuệ	x		BT/NSĐP
3	Cống Duy Tiên	Điều tiết nước sông Nhuệ	x		BT/NSĐP
4	Cống Điệp Sơn	Điều tiết nước sông Châu Giang	x		BT/NSĐP
5	Trạm bơm Lương Cổ	Điều tiết nước sông Nhuệ	x		BT/NSĐP
6	Cống điều tiết trên sông Duy Tiên (trước ngã ba Tắc Giang)	Điều tiết nước sông Duy Tiên	x		BT/NSĐP
III	**Hệ thống thu gom, xử lý nước thải**				
1	Nước thải đô thị, khu dân cư tập trung: Nâng cấp, xây mới 35 trạm	268.100 m^3/ngày đêm	x	x	BT/NSĐP
2	Nước thải cụm công nghiệp: Nâng cấp, xây mới 57 trạm	43.869 m^3/ngày đêm	x	x	BT/NSĐP

Ghi chú:

- NSTW: ngân sách trung ương.
- NSĐP: ngân sách địa phương.
- BT: đầu tư theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao.
- BLT: đầu tư theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Thuê dịch vụ - Chuyển giao.